

Bản án số: 76/2019/DS-PT  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019  
*Về việc tranh chấp quyền sử dụng  
đất và hợp đồng chuyển nhượng  
quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng  
Ông Tôn Văn Thông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Phượng Tường – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Ông Đoàn Văn Sơn  
- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1936

Địa chỉ: ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre

(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2016)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1942 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị B– Luật sư thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1977

Ông Bùi Chí H, sinh năm 1971 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974

Anh Bùi Đông H, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre

Bà L, anh H ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng

(Theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2018)

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/5/2017, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc V trình bày:

Vào khoảng năm 1995, bà Trần Thị T có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q một cái nền nhà, có sẵn ngôi nhà của bà Nguyễn Thanh H (là cháu của bà T), không nói rõ diện tích cụ thể là bao nhiêu và cũng không đo đạc cắm trụ ranh, theo ông V thì nền nhà có chiều ngang khoảng 08m, chiều dài khoảng 07m, chuyển nhượng với giá 9,5 chỉ vàng 24K, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay do ông Phan Hoài Th là chính quyền ấp tại thời điểm đó viết. Sau đó, bà T tiếp tục chuyển nhượng thêm cho ông Q phần đất có chiều ngang khoảng 01m, chiều dài khoảng 07m để ông Q coi nói nhà cửa, lần bán này do không viết giấy tay nên bà T không nhớ là năm nào, bán với giá 01 chỉ vàng 24k. Tổng cộng diện tích đất hai lần bà T chuyển nhượng cho ông Q là khoảng 63 m<sup>2</sup>, hiện bà T vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất trên. Sau khi chuyển nhượng, bà T có cho ông Q mượn cái ao (kế bên phần đất chuyển nhượng) để nuôi cá, thỏa thuận đến khi nào ông Q không sử dụng nữa sẽ trả lại cho bà T. Tuy nhiên đến năm 2015 thì ông H và bà L là con của ông Q (hiện ở trên phần đất này) tiến hành bơm cát, san lấp cái ao, nên bà T có ngăn cản và báo chính quyền địa phương can thiệp nhưng không có lập biên bản. Do bà T và ông Q không thỏa thuận được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc

ông Q và những người đang ở trên phần đất tranh chấp có nghĩa vụ trả lại cho bà T phần đất lấn chiếm có diện tích theo đo đạc thực tế là 116,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa 29a, tờ bản đồ số 19. Đối với số tiền bơm cát, tài sản, cây trồng trên phần đất tranh chấp thì bà T đồng ý bồi thường cho ông Q. Phần đất của bà T đang đứng tên mà các bên đang tranh chấp hiện không có thể chấp ngân hàng để vay tiền.

*Tại bản tự khai ngày 22/02/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Văn Q trình bày:*

Ông Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông chỉ sử dụng đúng với diện tích đất mà ông đã chuyển nhượng của bà T. Vào khoảng năm 1995-1996, ông Q có chuyển nhượng của bà Trần Thị T phần đất có chiều ngang khoảng 21m, chiều dài khoảng 9m. Khi chuyển nhượng, hai bên có làm giấy tay do ông Phan Hoài Th là chính quyền áp thời điểm đó viết, mỗi bên giữ một bản, có đo đạc và cắm trụ cụ thể, chuyển nhượng với giá 9,5 chỉ vàng 24k. Đến năm 2000, ông Q tiếp tục chuyển nhượng thêm của bà T phần đất có chiều ngang khoảng 01 m, chiều dài khoảng 09 m để mở rộng căn nhà, lần chuyển nhượng thứ hai này cũng có làm giấy tay và đo đạc cụ thể và cũng do ông Phan Hoài Th viết giấy, chuyển nhượng với giá 01 chỉ vàng 24k, tổng hai lần chuyển nhượng đất với giá là 10,5 chỉ vàng 24k nhưng ông Thanh viết 11 chỉ vàng 24k cho chẵn, hiện giấy tay ông Q đã cung cấp cho Tòa án. Ông Q giao vàng và viết giấy chuyển nhượng tại nhà bà T và bà T có ký tên vào tờ giấy này, do ông Q nghĩ đã làm giấy chuyển nhượng lần hai nên ông đã bỏ giấy chuyển nhượng lần đầu được viết vào khoảng năm 1995-1996. Sau khi chuyển nhượng đất, ông Q không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ được vì sổ đỏ của bà T đang thế chấp tại ngân hàng để vay tiền và thời điểm đó theo luật quy định không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích dưới 300 m<sup>2</sup>. Khi chuyển nhượng đất lần thứ hai có ông Nguyễn Văn C là tổ trưởng tổ nhân dân tự quản chứng kiến và xác nhận, cũng có mặt ông Phan Hoài Th nhưng ông Thanh không ký tên xác nhận. Đến năm 2006, ông Q có nhờ ông Dương Văn T là trưởng ấp xác nhận sự việc mua bán này. Tuy nhiên, ông Tất không có chứng kiến việc chuyển nhượng đất giữa ông Q với bà T nên xác nhận của ông Tất cũng không có giá trị pháp lý. Nay ông Q yêu cầu bà Trần Thị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cho ông phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 184,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 19. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc ông Q phải trả lại đất cho bà T thì ông Q cũng không yêu cầu bà T phải hoàn trả tiền bơm cát là 3.500.000 đồng và không yêu cầu bồi thường giá trị tài sản cũng như cây trồng trên phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Chí H trình bày:

Ông H thống nhất với ý kiến của ông Q , trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tbuộc ông Q , ông Hải, bà L, anh Hphải trả lại đất cho bà Tthì ông Hcũng không yêu cầu bà Tphải hoàn trả tiền bơm cát là 3.500.000 đồng và không yêu cầu bồi thường giá trị tài sản, cây trồng trên phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa, ông V vẫn giữ yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu ông Q , ông Hải, bà L, anh H có nghĩa vụ trả lại cho bà Tphần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 116,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa 29a, tờ bản đồ số 19. Anh V chỉ đồng ý thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cho ông Qphần đất diện tích đo đạc thực tế là 63 m<sup>2</sup> thuộc thửa 29b tờ bản đồ số 29.

Ông Qkhông đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông Q vẫn giữ yêu cầu phản tố, yêu cầu bà Trần Thị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cho ông phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 184,2 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 19.

Ông Bùi Chí H thống nhất ý kiến của ông Q , không bổ sung gì thêm.

*Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng T đưa vụ án ra xét xử với quyết định:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông Q và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà L, anh Hải, anh H trả lại cho bà T phần đất đo đạc thực tế có diện tích 116,1 m<sup>2</sup> thửa 29a, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q về việc yêu cầu bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện giữa bà T với ông Q vào ngày 23/10/2000 phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 184,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật để ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp như án tuyên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Do không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 14/12/2018, bà Trần Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Q trả lại phần đất có diện tích 116,6 m<sup>2</sup>.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V là người đại diện theo ủy quyền của bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q không đồng ý nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 147/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp bà T và ông Q đều thống nhất là của bà T, hiện do ông Hải, bà L và anh H (con rể, con gái và cháu của ông Q) đang quản lý sử dụng, cơ quan có thẩm quyền chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Anh V (đại diện theo ủy quyền của bà T) cho rằng năm 1995 bà T chuyển nhượng cho ông Q phần đất đã có sẵn nền nhà dài 7m, ngang 08m, giá 9.5 chỉ vàng 24K, không nói rõ diện tích, không đo đạc cắm ranh. Hai bên đã giao đất, nhận vàng đầy đủ. Sau đó, bà T chuyển nhượng thêm phần đất kế bên phần đất ông Q đã mua trước đó ngang 01 m, dài 07 m, giá 01 chỉ vàng 24K, không làm giấy tờ. Bà T chuyển nhượng cho ông Q 02 lần khoảng 63 m<sup>2</sup> đất, giá 10,5 chỉ vàng 24K. Liên kế đất bà T chuyển nhượng cho ông Q có 01 cái ao diện tích ngang 08m, dài 10m. Bà T cho ông Q mượn để nuôi cá. Năm 2015, ông Q không nuôi cá nữa, tự ý sang lấp. Phần đất bà T bán cho ông Q đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chữ ký “Tuôi” bên người bán trong giấy hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 23/10/2000 là chữ ký của bà T.

Ông Q cho rằng năm 1995 ông nhận chuyển nhượng đất của bà T ngang 21m, dài 9m, giá 9.5 chỉ vàng 24K, có làm giấy tay, do ông Thanh viết, có đo đạc và cắm trụ. Năm 2000, ông nhận chuyển nhượng của bà T ngang 01 m, dài 09 m, giá 01 chỉ vàng 24K, có làm giấy tay, do ông Thanh viết, đo đạc cụ thể. Tổng cộng 02 lần ông giao cho bà T 10,5 chỉ vàng nhưng ông Thanh nói ghi 11 chỉ cho chẵn. Ông giao vàng tại nhà bà T, bà T có ký tên, ông bỏ giấy tay mua bán lần đầu. Khi nhận chuyển

nhượng lần sau có ông C tổ trưởng tổ NDTQ chứng kiến và xác nhận, có mặt ông Thanh nhưng ông Thanh không ký tên.

Tòa án đã tiến hành xác minh những người phía bị đơn cho rằng biết và trực tiếp chứng kiến việc chuyển nhượng đất giữa ông Q và bà T nhưng lời trình bày của những người này không trùng khớp nhau, không xác định lời trình bày nào là chính xác nên không thể sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Căn cứ Giấy hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 23/10/2000, thể hiện ngày 23/10/2000, bà T chuyển nhượng cho cháu Nguyễn Thị L 198 m<sup>2</sup> đất, chiều dài 22 m chiều ngang 09 m, giá 11 chỉ vàng 24K. Phía dưới ký tên người mua Nguyễn Văn Q, người bán Trần Thị T. Sau khi mua đất, ông cho con ông là bà L cất nhà ở và quản lý, sử dụng (bao gồm cả cái ao). Anh V cho rằng bà T chỉ chuyển nhượng cho ông Q 63 m<sup>2</sup> đất, còn cái ao bà T cho ông Q mượn từ khi mua đất nhưng không có giấy tờ chứng minh, trong khi gia đình ông Q đã sử dụng cái ao từ khi nhận chuyển nhượng đất đến nay. Mặc dù Anh V cho rằng bà T không thừa nhận nội dung giấy tay ngày 23/10/2000 nhưng Anh V thừa nhận chữ ký “Tuôi” bên người bán trong giấy hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 23/10/2000 là chữ ký của bà T. Anh V cũng thừa nhận bà T đã nhận đủ vàng và đã giao đất cho ông Q.

[3] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19 cấp cho bà Trần Thị T ngày 09/12/2011 thể hiện thửa đất số 30 tách thành 04 thửa: 339, 340, 341 và 30 trong đó không có thửa đất số 29 tờ bản đồ số 19. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông V thừa nhận phần đất tranh chấp thuộc thửa 29 tờ bản đồ số 19 do bà Tyêu cầu đo đạc tách ra và khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T không làm thủ tục cấp đổi đối với phần đất này. Điều này cũng phù hợp với xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre tại Công văn số 1120/CNGT-TTTLT ngày 19/11/2018: “Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 19 diện tích 211.1 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre. Trong hồ sơ địa chính chưa có chủ sử dụng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa đất số 29 tờ bản đồ số 19 diện tích 211.1 m<sup>2</sup> không được hình thành từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 19 mà được lồng ghép tương ứng với một phần thửa số 1194 tờ bản đồ số 02 (bản đồ mã hóa số)”. Như vậy, khi bà T đăng ký cấp đổi từ thửa 1194 tờ bản đồ số 02 thành thửa 30 tờ bản đồ số 19 nhưng bà không đăng ký kê khai thửa 29 tờ bản đồ số 19; điều đó chứng tỏ bà T mặc nhiên thừa nhận phần đất thuộc thửa 29 tờ bản đồ số 19 bà đã chuyển nhượng cho ông Q. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V cho rằng khi nhà nước tiến hành đo đạc (đo tọa độ) để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T không biết nên không

đăng ký kê khai thửa 29 tờ bản đồ số 19 là không có cơ sở, bởi lẽ vào năm 2011 khi bà T được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 30 tờ bản đồ số 19 (trong đó không bao gồm thửa 29 tờ bản đồ số 19) bà không có ý kiến hay khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

[4] Gia đình ông Q đã sử dụng đất liên tục và cất nhà ở ổn định từ khi nhận chuyển nhượng đất đến nay, phía gia đình bà T không phản đối, gia đình ông Q không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, căn cứ phần 2 mục 2 tiểu mục 2.3 điểm b.3 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông Q được công nhận. Do đó, việc ông Q phản tố yêu cầu bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy tay ngày 23/10/2000 giữa bà T với ông Q đối với phần đất đo đạc thực tế diện tích 184,2 m<sup>2</sup>, thửa 29, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T và yêu cầu công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của ông Q là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng T. Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, ông Bùi Chí H, anh Bùi Đông H trả lại cho bà T phần đất đo đạc thực tế có diện tích

116,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa 29a, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu bà Trần Thị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn Q vào ngày 23/10/2000 phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 184,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp 5, xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất thửa 341 ;
- Phía Tây giáp Lộ Thủ Ngự;
- Phía Nam giáp thửa 1/29;
- Phía Bắc giáp thửa 1/29.

(Có họa đồ thửa đất kèm theo)

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật để ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp như án tuyên.

3. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận việc ông Nguyễn Quốc V và ông Nguyễn Văn Q đã nộp xong.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T được miễn án phí, hoàn tạm ứng án phí cho bà T số tiền 264.000 (hai trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu số 0015839 ngày 18/01/2016 và số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011047 ngày 16/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Hoàn Số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho ông Nguyễn Văn Q theo biên lai thu số 0011808 ngày 17/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng T;
- Chi cục THADS huyện Giồng T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Thanh Thúy**